

Thực trạng phát triển làng nghề ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

• Huỳnh Đức Thiện

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Trong giai đoạn hiện nay, làng nghề ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTĐPN) của Việt Nam đóng góp rất nhiều cho sự phát triển kinh tế - xã hội của nhiều địa phương trong vùng. Các loại hình sản xuất của làng nghề đã tạo việc làm cho nhiều lao động. Bên cạnh đó, làng nghề còn tạo sản phẩm xuất khẩu ra thị trường quốc tế. Tuy có tiềm năng phát triển và đứng trước các cơ hội mở rộng thị

trường, nhưng làng nghề ở VKTĐPN trong giai đoạn hiện nay vẫn tồn tại nhiều hạn chế như tình hình kinh doanh không ổn định, thiếu vốn sản xuất... Bài viết này tập trung khảo sát, phân tích thực trạng phát triển trong các loại hình sản xuất của làng nghề và tình hình kinh doanh của làng nghề ở VKTĐPN của Việt Nam.

Từ khóa: làng nghề, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, loại hình sản xuất làng nghề, kinh doanh ở làng nghề

1. Các làng nghề ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTĐPN)

Các làng nghề ở VKTĐPN có lịch sử phát triển lâu đời. Đa số làng nghề có lịch sử phát triển hàng chục năm, nhiều làng nghề có lịch sử phát triển trên 100 năm. Làng nghề đá mỹ nghệ Bửu Long ở Đồng Nai xuất hiện từ thế kỷ 17, làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp ở Bình Dương hình thành từ thế kỷ 18¹. Một số ít làng nghề hình thành trong những năm gần đây như: làng nghề nuôi cá sấu và nuôi cá cảnh ở TP.HCM hay làng nghề trồng nấm ở Đồng Nai. Nhiều làng nghề như: gỗ mỹ nghệ Bình Minh, sơn mài Tương Bình Hiệp, chạm khắc gỗ Trung Mỹ Tây... du nhập từ các địa phương khác. Người dân di cư từ các miền đến lập nghiệp ở đây, mang theo

nghề và truyền nghề cho người dân ở làng. Nhiều làng nghề khác như: làng nghề mây tre An Hòa, làng nghề muối Lý Nhơn ra đời từ nhu cầu cuộc sống của người dân ở địa phương. Nông dân muốn có thêm việc làm vào lúc nông nhàn đã khai thác nguyên vật liệu tại chỗ, sản xuất phi nông nghiệp để tăng thu nhập. Một số ít làng nghề ra đời từ chính sách dạy nghề của địa phương hay nhận sản xuất hàng gia công cho các doanh nghiệp.

Hiện nay VKTĐPN có 119 làng nghề, chiếm khoảng 5% làng nghề cả nước. Một số làng nghề thu hút hàng trăm hộ gia đình sản xuất như: làng nghề bánh tráng Phú Hòa Đông, đan lát Thái Mỹ và An Tịnh. Đa số làng nghề có dưới 100 hộ sản xuất, nhiều làng nghề chỉ còn vài chục cơ sở sản xuất như: làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp, chạm khắc gỗ Trung Mỹ Tây, gỗ mỹ nghệ Bình Minh,

¹ Phạm Côn Sơn (2004), *Làng nghề truyền thống Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, tr.37.

gồm Tân Vạn. Các địa phương có nhiều làng nghề truyền thống nhất trong Vùng là TP. HCM với 65 làng nghề, Tây Ninh với 29 làng nghề. Các làng

nghề ở khu vực này tuy chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng làng nghề cả nước nhưng khá đa dạng về ngành nghề kinh doanh.

Bảng 1. Các làng nghề VKTTĐPN chia theo nhóm sản phẩm

Stt	Tên sản phẩm	Số lượng làng nghề	Tỷ lệ (%)
1	Cói	6	5,04
2	Sơn mài	3	2,52
3	Mây tre đan	26	21,85
4	Gốm sứ	12	10,08
5	Thêu ren	2	1,68
6	Dệt sợi	11	9,24
7	Gỗ	17	14,29
8	Chạm khắc đá	2	1,68
9	Kim khí	6	5,04
10	Sản phẩm khác	34	28,57
	Tổng cộng	119	100%

(Nguồn: khảo sát điều tra của tác giả)

Làng nghề ở VKTTĐPN được chia thành 10 nhóm sản phẩm khác nhau. Các nhóm sản phẩm có nhiều làng nghề gồm: mây tre đan, gỗ mỹ nghệ và gốm sứ. Mây tre đan có 26 làng nghề (chiếm 21,85%), gỗ mỹ nghệ có 17 làng nghề (chiếm 14,29%), gốm sứ có 12 làng nghề (chiếm 10,08%). Đây cũng là các làng nghề có thể mạnh ở khu vực này, bởi nguyên liệu phục vụ sản xuất của làng nghề có thể nuôi trồng và khai thác tại chỗ. Riêng các sản phẩm khác có đến 34 làng nghề (chiếm 28,57%). Nhóm sản phẩm này có nhiều làng nghề như: bánh tráng, bún, thuốc da, trồng hoa, nuôi cá cảnh. Nhiều làng nghề thuộc nhóm sản phẩm này mới hình thành nhưng có tiềm năng phát triển vì có nhu cầu thị trường ổn định, có thể khai thác nguyên liệu tại chỗ để sản xuất như: nuôi cá sấu, trồng hoa và nuôi cá cảnh.

2. Thực trạng phát triển trong từng loại hình sản xuất ở làng nghề

Các loại hình sản xuất ở làng nghề gồm: doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX) và hộ sản xuất, trong đó hộ sản xuất chiếm số lượng nhiều nhất. Kết quả

khảo sát có 404 hộ sản xuất (chiếm 87,1%), 48 doanh nghiệp tư nhân (DNTN) (chiếm 10,3%) và 6 công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) (chiếm 1,3%), chỉ có 4 HTX và 2 tổ hợp sản xuất (chiếm 1,3%). Các loại hình sản xuất này cạnh tranh và hợp tác với nhau trong hoạt động kinh doanh của làng nghề. Mỗi loại hình sản xuất đóng vai trò khác nhau trong hoạt động kinh doanh của làng nghề.

2.1. Doanh nghiệp làng nghề

Những năm qua, ở các làng nghề đã xuất hiện doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ tham gia kinh doanh. Theo Cục Công nghiệp địa phương, năm 2012 có 143 doanh nghiệp kinh doanh tiểu thủ công nghiệp ở VKTTĐPN. Các doanh nghiệp làng nghề gồm loại hình công ty TNHH, công ty Cổ phần hay DNTN. Quy mô sản xuất của các doanh nghiệp lớn hơn nhiều lần so với hộ sản xuất gia đình. Một doanh nghiệp kinh doanh phi nông nghiệp ở nông thôn VKTTĐPN có doanh thu trung bình là 9,7 tỷ đồng/năm. Một số doanh nghiệp có vốn kinh doanh hàng tỷ đồng và số lượng lao động hàng trăm người.

Thực tế cho thấy nhiều doanh nghiệp làng nghề phát triển lên từ cơ sở sản xuất nhỏ. Các cơ sở sản xuất này sử dụng vốn tích lũy từ lợi nhuận, đầu tư mở rộng quy mô sản xuất và phát triển thành doanh nghiệp làng nghề. Điều này cho thấy một số chủ cơ sở sản xuất đã gạt bỏ tập quán kinh doanh nhỏ, phát huy tinh thần doanh nhân và nắm bắt cơ hội kinh doanh để phát triển cơ sở sản xuất. Một số doanh nghiệp làng nghề tiêu biểu ở VKTTĐPN gồm: gồm Minh Long ở Bình Dương, gồm Việt Thành ở Đồng Nai, Hùng Hương ở làng nghề sơn mài Trương Bình Hiệp (Bình Dương), Quý Hương ở làng nghề bánh tráng Phú Hòa Đông (TP. HCM). Doanh nghiệp làng nghề có năng lực công nghệ và quản lý trội hơn so với hộ sản xuất gia đình. Doanh nghiệp làng nghề có những tiến bộ đáng kể về cải tiến quy trình sản xuất, thiết kế sản phẩm, sử dụng nhiên liệu mới và đầu tư máy móc thay thế lao động thủ công. Bên cạnh đó, doanh nghiệp làng nghề bước đầu ứng dụng kiến thức quản lý sản xuất, tài chính, nhân sự và marketing vào kinh doanh. Sự xuất hiện của doanh nghiệp làng nghề có tác động tiêu cực là tạo ra sự cạnh tranh không cân xứng với cơ sở sản xuất nhỏ, dẫn đến nguy cơ giảm số lượng cơ sở sản xuất nhỏ ở làng nghề. Tuy nhiên, những tác động tích cực do doanh nghiệp làng nghề mang lại nhiều hơn. Sự xuất hiện của doanh nghiệp làng nghề là bước đi thích hợp và khởi đầu cho quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông thôn mà Chính phủ đang thúc đẩy. Các doanh nghiệp làng nghề có điều kiện về vốn, nhân lực để áp dụng khoa học công nghệ tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, cải tiến chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực quản lý và cạnh tranh.

Doanh nghiệp làng nghề đã góp phần tăng hiệu quả kinh doanh của làng nghề, tạo việc làm và đem lại thu nhập ổn định cho lao động. Mặt khác, quá trình phát triển của doanh nghiệp làng nghề là kinh nghiệm cho các cơ sở sản xuất khác của làng nghề học tập và áp dụng. Thực tế cho thấy doanh nghiệp làng nghề ở VKTTĐPN đã hợp tác với các cơ sở sản xuất ở làng nghề, đặt hàng gia công cho các cơ

sở sản xuất, làm vệ tinh sản xuất và kết nối làng nghề với thị trường. Chủ tịch Hiệp hội làng nghề quốc gia, ông Vũ Quốc Tuấn cho rằng “Làng nghề nào có doanh nghiệp làm ăn hiệu quả thì làng nghề đó phát triển. Họ có vốn, có sự nhạy bén thị trường, có khả năng tổ chức. Họ hoạt động như đầu tàu chính kéo theo cả làng nghề đi lên”². Sự xuất hiện của doanh nghiệp làng nghề cho thấy các cơ sở sản xuất nhỏ ở làng nghề vẫn có thể phát triển đi lên sản xuất với qui mô lớn và hiện đại. Hiện nay, số lượng doanh nghiệp làng nghề còn ít nên phát triển số lượng doanh nghiệp ở các làng nghề VKTTĐPN cần được quan tâm trong những năm tới.

2.2. Hợp tác xã

Loại hình HTX ở các làng nghề có số lượng ít. Theo Liên minh HTX Việt Nam, ở VKTTĐPN mỗi HTX phi nông nghiệp trung bình có 17 lao động và đạt doanh thu trung bình 481,6 triệu đồng/năm³. Trong thời kỳ kế hoạch hóa do có phong trào phát triển HTX nên nhiều HTX được thành lập ở làng nghề. Nhiều hộ gia đình ở các làng nghề đã tham gia HTX để hợp tác sản xuất. Tuy nhiên, sự nhận thức sai về HTX cộng với cách điều hành HTX không hiệu quả, dẫn đến quyền lợi của xã viên không được đảm bảo. Vì vậy, nhiều xã viên đã xin rút khỏi HTX làm giảm sút đáng kể số lượng HTX ở các làng nghề.

Một số HTX tiêu biểu ở các làng nghề VKTTĐPN gồm: HTX ở làng nghề Thái Mỹ, HTX ở làng nghề Bình Minh, HTX ở làng nghề Long Kim. Khi khảo sát các chủ cơ sở sản xuất về nhu cầu tham gia HTX để hợp tác với nhau trong kinh doanh thì phần lớn chủ cơ sở sản xuất không muốn tham gia HTX, bởi họ vẫn còn ấn tượng không tốt về mô hình HTX trong thời kỳ trước đây. Hầu hết chủ cơ sở sản xuất muốn tự làm chủ cơ sở sản xuất riêng để được tự quyết định về kinh doanh, không muốn chia sẻ và bị ảnh hưởng đến quyền lợi cá

² Quốc Việt (2007), “Kinh tế làng nghề”, *Tuổi trẻ cuối tuần*, số 25-07, ngày 1/7/2007, tr.16.

³ Tổng cục thống kê (2009), *Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu từ năm 1995-2009; điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2009*, tr.33.

nhân. Nhiều chủ cơ sở sản xuất cho biết họ không có được lợi ích khi tham gia HTX.

Hộ sản xuất gia đình với nguồn lực sản xuất hạn chế chiếm đa số ở các làng nghề nên cần hợp tác với nhau qua HTX để kinh doanh. Thực tế cho thấy ở VKTTĐPN vẫn có các HTX thủ công mỹ nghệ phát triển tốt như: HTX Ba Nhất, HTX ở làng nghề Long Thành Nam. Các HTX này kinh doanh hiệu quả, có quy mô sản xuất lớn, tạo việc làm cho nhiều lao động và xuất khẩu sản phẩm sang nhiều nước. Các HTX này hoạt động hiệu quả nhờ lựa chọn mô hình hoạt động phù hợp cho HTX. Như vậy, loại hình HTX cần được phát triển ở làng nghề nhưng cần xác định mô hình hoạt động phù hợp để đảm bảo hoạt động hiệu quả là cần thiết.

2.3. Hộ sản xuất gia đình

Hộ sản xuất gia đình là loại hình sản xuất chiếm số lượng nhiều nhất ở các làng nghề. Ở nông thôn VKTTĐPN, chỉ tính riêng sản xuất công nghiệp có 201.531 hộ sản xuất, doanh thu trung bình của một hộ khoảng 39.079 nghìn đồng/năm⁴. Đa số hộ sản xuất gia đình có quy mô sản xuất nhỏ, sử dụng mặt bằng sản xuất tại nhà và lao động trong gia đình nên dễ huy động vốn và lao động. Hộ sản xuất gia đình còn đóng góp tích cực về tạo việc làm cho lao động, giảm thời gian nông nhân ở nông thôn và mang lại thu nhập chính cho nhiều hộ gia đình. Hộ sản xuất gia đình là loại hình sản xuất linh hoạt nên việc tham gia hay rút lui khỏi sản xuất cũng thuận lợi, không chịu nhiều tổn thất như các loại hình sản xuất khác.

Ngược lại, do quy mô sản xuất nhỏ nên hộ sản xuất gia đình không có khả năng tiếp cận trực tiếp nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ, phải mua nguyên liệu và phân phối sản phẩm qua trung gian, làm tăng chi phí đầu vào và giá bán. Thu nhập của hộ sản xuất gia đình tạo ra mới đủ đảm bảo chi tiêu của hộ gia đình, chưa đủ tích lũy để mở rộng sản

xuất. Hộ sản xuất gia đình cũng không có điều kiện về nhân lực và vốn để đầu tư công nghệ mới vào sản xuất nên năng suất thấp, giá thành cao và chất lượng sản phẩm không ổn định, dẫn đến khả năng cạnh tranh yếu. So với các loại hình kinh doanh thủ công nghiệp khác ở cùng địa phương, hộ sản xuất gia đình thể hiện sự yếu kém ở nhiều mặt như: mặt bằng kinh doanh, vốn, chất lượng, lao động, khả năng tiếp cận thị trường và tiêu thụ sản phẩm.

Số lượng hộ sản xuất gia đình không ổn định và phát triển tự phát theo tình hình kinh doanh của làng nghề. Hiện nay, do nhiều nguyên nhân như nhu cầu thị trường giảm sút, sự cạnh tranh quyết liệt cộng với sự xuất hiện nhiều cơ hội kinh doanh và việc làm ổn định hơn, dẫn đến nhiều hộ sản xuất bỏ nghề, làm số lượng hộ sản xuất ở nhiều làng giảm đi rõ rệt. Các địa phương vẫn chưa thống kê được số lượng hộ sản xuất giảm đi ở các làng nghề. Theo ước tính của các nghệ nhân thì số lượng hộ sản xuất ở nhiều làng nghề đã giảm so với trước. Nhiều làng nghề hiện chỉ còn vài chục cơ sở sản xuất và đang gặp khó khăn về kinh doanh. Điển hình, các làng nghề như: sơn mài Tương Bình Hiệp, gỗ mỹ nghệ Bình Minh, chạm khắc đá Bửu Long, gốm Bửu Long hay chạm khắc gỗ Trung Mỹ Tây chỉ còn hơn 30 cơ sở sản xuất. Vì vậy, các địa phương cần có giải pháp phát triển số lượng hộ sản xuất gia đình ở làng nghề.

3. Tình hình kinh doanh của các làng nghề

Nếu đánh giá theo tiêu chí tạo ra thu nhập và doanh thu, các làng nghề đã đạt được nhiều kết quả ý nghĩa. Sản xuất phi nông nghiệp đã trở thành nghề quan trọng, mang lại thu nhập chính cho đa số các cơ sở sản xuất ở làng nghề. Khảo sát các làng nghề có 401 (86,4%) cơ sở sản xuất cho rằng sản xuất phi nông nghiệp đem lại thu nhập chính cho cơ sở sản xuất, chỉ có 63 (13,6%) cơ sở sản xuất cho rằng sản xuất phi nông nghiệp đem lại thu nhập phụ.

⁴ Tổng cục thống kê (2009), *Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu từ năm 1995-2009; điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2009*, tr.64.

Bảng 2. Thu nhập của cơ sở sản xuất ở các làng nghề

Làng nghề	Thu nhập chính		Thu nhập phụ	
	Số lượng (%)	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ
Bánh tráng - Phú Hoà Đông	97	91,5	9	8,5
Chạm gỗ - Trung Mỹ Tây	18	100	-	-
Sơn mài - Tương Bình Hiệp	31	96,9	1	3,1
Dệt - Xuân Thới Đông	39	97,5	1	2,5
Gốm sứ - Bình Dương	73	100	-	-
Gốm sứ - Đồng Nai	11	100	-	-
Đan lát - An Tịnh	45	68,2	21	31,8
Đan Lát - Thái Mỹ	20	42,6	27	57,4
Gỗ mỹ nghệ - Bình Minh	23	92	2	8
Mây tre - Long Kim	26	100	-	-
Làm đá - Tân Thành	18	90	2	10
Tổng	401	86,4	63	13,6

(Nguồn: Nhóm tác giả đề tài khảo sát)

Ở TP. HCM, bình quân một hộ sản xuất có giá trị sản xuất là 41,9 triệu đồng/năm và lợi nhuận là 18,6 triệu đồng/năm. Tổng giá trị sản xuất của 10 làng nghề ở TP. HCM là 109,8 tỷ đồng. Tây Ninh có 29 làng nghề, trong đó 1 làng nghề có doanh thu trên 20 tỷ đồng/năm, 3 làng nghề có doanh thu từ 10-20 tỷ đồng/năm, 16 làng nghề có doanh thu từ 2-10 tỷ đồng và 9 làng nghề có doanh thu dưới 2 tỷ đồng⁵. Ngoài ra, các làng nghề còn góp phần tạo việc làm và mang lại thu nhập cho lao động nông thôn hiệu quả. Tổng cục thống kê đưa ra kết quả khảo sát: Thu nhập của lao động làng nghề mỗi tháng từ dưới 1.100.000 đồng/người đến trên 1.500.000 đồng/người. Mặc dù, các làng nghề đã mang lại kết quả ý nghĩa về tạo việc làm và giảm nghèo ở nông thôn nhưng thu nhập của hộ sản xuất và lao động ở nhiều làng nghề vẫn còn thấp.

Các làng nghề có tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất và kim ngạch xuất khẩu cao những năm gần đây. Bộ Công thương đã đánh giá kết quả phát triển

công nghiệp nông thôn các tỉnh VKTTĐPN như sau: “Giá trị sản xuất công nghiệp nông thôn tăng bình quân 19,3%/năm tính theo giá 1994. Giá trị xuất khẩu tiêu thụ công nghiệp tăng bình quân 20,8%/năm giai đoạn 2008-2012”. Điển hình, Đồng Nai có hơn 10.874 cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn, năm 2010 giá trị sản xuất đạt 9.563 tỷ đồng, chiếm 11,23% tổng giá trị ngành công nghiệp⁶.

Tất cả các làng nghề VKTTĐPN khảo sát đều xuất khẩu sản phẩm. Tỷ lệ doanh thu xuất khẩu trung bình của các làng nghề khảo sát là 42,30%. Các làng nghề có tỷ lệ doanh thu xuất khẩu cao gồm đan lát Thái Mỹ là 64,26%, mây tre Long Kim 84,23%, gốm sứ Đồng Nai là 96,36%. Các làng nghề khác như: gốm Lái Thiêu, gốm Tân Vạn, bánh tráng Phú Hòa Đông, sơn mài Tương Bình Hiệp cũng có tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50%.

⁵ UBND tỉnh Tây Ninh (2013), *Dự thảo đề án điều tra, khảo sát và định hướng phát triển ngành nghề, làng nghề trên địa bàn tỉnh Tây Ninh*.

⁶ Bộ Công thương (2006), *Đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006-2010*, Hà Nội.

Bảng 3. Tỷ lệ doanh thu xuất khẩu của các làng nghề

Làng nghề khẩu	Trong tỉnh (%)	Ngoài tỉnh (%)	Xuất (%)
Bánh tráng - Phú Hoà Đông	30,26	25,58	44,15
Chạm gỗ - Trung Mỹ Tây	55,83	20,28	23,89
Sơn mài - Tương Bình Hiệp	17,13	53,74	29,13
Dệt - Xuân Thới Đông	32,38	67,50	0,13
Gốm sứ - Bình Dương	16,05	26,82	57,12
Gốm sứ - Đồng Nai	1,82	1,82	96,36
Đan lát - An Tịnh	29,01	41,74	29,25
Đan Lát - Thái Mỹ	20,04	15,57	64,39
Gỗ mỹ nghệ - Bình Minh	11,20	44	44,80
Mây tre - Long Kim	-	15,77	84,23
Làm đá - Tân Thành	26	69,50	4,50
Tổng	23,50	34,19	42,32

(Nguồn: Nhóm tác giả đề tài khảo sát)

Tuy nhiên, tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu còn biến động lớn giữa các năm, kim ngạch xuất khẩu trên đầu người còn thấp, chỉ đạt khoảng 150 USD/người/năm.

Dựa theo tiêu chí số lượng cơ sở sản xuất tham gia sản xuất ở các làng nghề VKTTĐPN cho thấy nhiều làng nghề có số lượng cơ sở sản xuất giảm so với giai đoạn trước. Ước tính chỉ còn 32% làng nghề phát triển tốt, 42% làng nghề hoạt động cầm chừng, 26% làng nghề có nguy cơ xóa sổ⁷. Các làng nghề phát triển ổn định tiêu biểu gồm: nuôi cá sấu ở Thạnh Xuân, bánh tráng Phú Hòa Đông, đan lát Thái Mỹ, làm đá Tân Thành. Đây là các làng nghề không gặp khó khăn về tiêu thụ, duy trì được số lượng cơ sở sản xuất ổn định qua các năm. Các làng nghề này thường có ưu thế về nguyên liệu tại chỗ, sản xuất các mặt hàng khác biệt nên ít bị cạnh tranh bởi các làng nghề khác và sản phẩm thay thế. Một số làng nghề ở nhóm này còn sản xuất các mặt hàng

tiêu dùng có nhu cầu thị trường lớn và ổn định.

Các làng nghề có số lượng cơ sở sản xuất giảm chiếm số lượng nhiều hơn, thường sản xuất các mặt hàng: chiếu, dệt sợi, thêu ren, chạm khắc đá, chạm khắc gỗ, kim khí. Nhóm làng nghề này bị cạnh tranh mạnh bởi các làng nghề và sản phẩm công nghiệp thay thế ở trong và ngoài nước. Vì vậy, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của nhóm làng nghề này giảm đi so với trước đây. Nhiều làng nghề ở nhóm này cũng chưa quan tâm thiết kế sản phẩm, phân phối qua trung gian nên làm giảm năng lực cạnh tranh. Các làng nghề có số lượng cơ sở sản xuất giảm tiêu biểu gồm: gỗ mỹ nghệ Bình Minh, sơn mài Tương Bình Hiệp, chạm khắc gỗ Trung Mỹ Tây, dệt Xuân Thới Đông. Những biểu hiện thường thấy của nhóm làng nghề này là hoạt động mua bán không còn nhộn nhịp, nhiều cơ sở sản xuất gặp khó khăn về tiêu thụ và số lượng cơ sở sản xuất giảm. Các làng nghề như: gỗ mỹ nghệ Bình Minh, chạm khắc gỗ Trung Mỹ Tây, đúc gang Trường Thọ, sơn mài Tương Bình Hiệp hiện chỉ còn khoảng hơn 30

⁷ Thế Dũng, Dương Quang (2011), "Kê toa cho làng nghề", *Người lao động*, thứ 4, ngày 28/3/2011, tr.8.

cơ sở sản xuất.

Ở VKTTĐPN cũng đã phát triển được một số làng nghề mới trong những năm qua. Điển hình, TP.HCM đã phát triển thêm làng nghề trồng hoa, nuôi cá cảnh, nuôi cá sấu. Tỉnh Đồng Nai phát triển làng nghề trồng nấm, tranh gỗ ghép, may áo Kimono... Các làng nghề mới phát triển thêm còn chậm, chỉ chiếm 11,7%⁸. Hơn nữa, còn ở dạng phát triển tự phát và thiếu định hướng. Đặc biệt, đa số cơ sở sản xuất nhỏ ở các làng nghề nằm trong vòng luẩn quẩn của sự phát triển. Thu nhập tạo ra không đủ tích lũy để mở rộng sản xuất nên quy mô sản xuất, sản lượng tiêu thụ và số lượng khách hàng của nhiều cơ sở sản xuất không tăng sau nhiều năm hoạt động. Các cơ sở sản xuất ở cùng làng nghề thường phụ thuộc vào một khách hàng và thị trường. Kết quả khảo sát chỉ có 140 (30,2%) cơ sở sản xuất tăng quy mô từ khi thành lập, 115 (24,8%) cơ sở sản xuất tăng khối lượng tiêu thụ và 94 (20,3%) cơ sở sản xuất tăng số lượng khách hàng mỗi năm ở những năm gần đây.

Các điểm yếu của làng nghề đã thể hiện rõ hơn khi nền kinh tế thế giới suy thoái năm 2008-2009. Năm 2009 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống kê: “Có 9 làng nghề phá sản, 124 làng nghề sản xuất cầm chừng, 2166 hộ kinh doanh và 2 doanh nghiệp phá sản, 468 doanh nghiệp sản xuất cầm chừng”. Ông Lê Duy Dân – Phó chủ tịch Hiệp hội làng nghề quốc gia – nhận định “Nhiều làng nghề có nguy cơ chết vì không ai đỡ đầu”. Ngay cả doanh nghiệp làng nghề được xem là loại hình sản

xuất có thể mạnh của làng nghề cũng gặp nhiều khó khăn.

4. Kết luận

Những phân tích trên cho thấy các làng nghề ở VKTTĐPN đã đạt được một số kết quả tích cực về tăng trưởng giá trị sản xuất và kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, các làng nghề chưa phát triển ổn định để thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông thôn, phát triển nông thôn mới và khai thác cơ hội hội nhập kinh tế quốc tế. Các làng nghề thường gặp khó khăn về kinh doanh khi thị trường biến động. Ngay cả các làng nghề hiện kinh doanh hiệu quả cũng không có đủ điều kiện để phát triển ổn định. Nguyên nhân dẫn đến thực trạng này là do các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của làng nghề chưa được quan tâm phát triển. Làng nghề đang đứng trước các cơ hội và nguy cơ từ môi trường kinh doanh. Thị trường tiêu thụ của làng nghề lớn gồm thị trường nội địa và xuất khẩu. Theo dự báo thị trường tiêu thụ của làng nghề tiếp tục mở rộng, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm làng nghề ở thị trường nội địa và xuất khẩu cũng tăng nhanh những năm tới. Mặc dù, làng nghề ở VKTTĐPN đang đứng trước những áp lực lớn từ khách hàng, đối thủ cạnh tranh và sản phẩm thay thế nhưng nếu các làng nghề có hướng phát triển phù hợp sẽ khai thác được những điều kiện thuận lợi từ môi trường để phát triển.

⁸ UBND TP.HCM (2012), Báo cáo phát triển nông thôn TP.HCM giai đoạn 2006-2012, số 56/BC-UBND, ngày 18/7/2012.

The reality of craft village development at the key economic zone of Southern Vietnam in the present period

• **Huynh Duc Thien**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

Nowadays, craft villages in key economic zones in the South of Vietnam have played a big role in the socio-economic development of many local areas in the region. Many production types of craft villages offer work for employees. In addition, craft villages produce goods exported to the world. Although there are potentials for development and great

opportunities for market expansion, craft villages in key economic zones in the South still suffer from many weak points; for example, unstable trading conditions, lack of capital, etc. This paper focuses on surveying and analyzing the real development situations in production types and trading situations in key economic zones in the South of Vietnam.

Keywords: *craft villages, key economic zones in the South, production types, trading situations*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Công thương (2006), Đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006-2010, Hà Nội.
- [2]. Thế Dũng, Dương Quang (2011), “Kê toa cho làng nghề”, Người lao động, thứ 4, ngày 28/3/2011.
- [3]. Phạm Côn Sơn (2004), Làng nghề truyền thống Việt Nam, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [4]. Tổng cục thống kê (2009), Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu từ năm 1995-2009; điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2009.
- [5]. UBND TP.HCM (2012), Báo cáo phát triển nông thôn TP.HCM giai đoạn 2006-2012, số 56/BC-UBND, ngày 18/7/2012.
- [6]. UBND tỉnh Tây Ninh (2013), Dự thảo đề án điều tra, khảo sát và định hướng phát triển ngành nghề, làng nghề trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.
- [7]. Quốc Việt (2007), “Kinh tế làng nghề”, Tuổi trẻ cuối tuần, số 25-07, ngày 1/7/2007.